

Số: **3852**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **24** tháng **9** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2025
thành phố Hải Phòng (Nguồn vốn địa phương)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy trình duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nội dung, nhiệm vụ chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2025, thành phố Hải Phòng (Nguồn vốn địa phương);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 538/TTr-SNNMT ngày 10/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2025, thành phố Hải Phòng (Nguồn vốn địa phương), như sau:

1. Điều chỉnh địa điểm, khối lượng và kinh phí của các hạng mục tại Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2025, thành phố Hải Phòng (Nguồn vốn địa phương).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo) 



2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP;
- Phòng: NN&MT, TC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, N.Đ.Minh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH DUY TU BẢO DƯỠNG ĐÊ ĐIỀU NĂM 2025, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG)

*(Kèm theo Quyết định số **3852** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **9** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Stt	Hạng mục/ Tuyến đê	Vị trí (từ K - K)		Theo QĐ số 1423/QĐ-UBND					Điều chỉnh kỳ này						
				Địa danh (quận, huyện, thành phố)	Khối lượng chính				Kinh phí (triệu đồng)	Địa danh (xã, phường, đặc khu)	Khối lượng chính				Kinh phí (triệu đồng)
					Đất (m3)	Đá (m3)	Bê tông nhựa asphalt (m3)	Bê tông (m3)			Đất (m3)	Đá (m3)	Bê tông nhựa asphalt (m3)	Bê tông (m3)	
I	Cải tạo mặt đê				4.000	1.600	220	2.000	7.550		2.811	494	267	2.018	7.997,253
1	Hữu Văn Úc	K1+000	- K3+000	Tiên Lãng	3.000	1.000		2.000	5.550	Quyết Thắng	2.811	382		2.018	6.407,661
2	Tả Thái Bình	K0+000	- K0+525	Tiên Lãng	1.000	600	220		2.000	Quyết Thắng		112	267		1.589,592
II	Lắp dựng biển báo công trình đê điều các loại								570						293,012
1	Hữu Cầm	K0+000	- K14+980	An Dương, Hồng Bàng					160	An Phong, Hồng An					77,573
2	Tả Văn Úc	K0+000	- K39+500	An Lão, Kiến Thụy					250	An Trường, An Quang, An Khánh, An Hưng, Nghị Dương, Kiến Hưng					168,074
3	Hữu Bạch Đằng	K0+000	- K14+100	Thủy Nguyên					160	Bạch Đằng, Nam Triệu					47,365
III	Lắp dựng biển báo giới hạn tải trọng trên đê								430						337,843
1	Hữu Luộc	K37+000	- K51+184	Vĩnh Bảo					110	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận					58,988

2	Tả Hoá	K0+000	- K37+326	Vĩnh Bảo					180	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm					182,328
3	Tả Thái Bình	K0+000	- K24+000	Tiên Lãng					140	Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh					96,526
IV	Phát quang cây đại trên mặt đê, mái đê								450						368,930
1	Đê biển III	K10+960	- K16+500	Tiên Lãng					135	Hùng Thắng, Chân Hưng					111,470
2	Tả Mới	K0+000	- K2+810	Tiên Lãng					60	Quyết Thắng					58,761
3	Tả Thái	K0+400	- K5+316	Thủy Nguyên					120	Bạch Đằng					102,596
4	Tràng Cát	K11+000	- K13+300	Hải An					60	Hải An					46,480
5	Hữu Lạch Tray	K31+950	- K34+839	Kiến An, Dương Kinh					75	Kiến An, Hưng Đạo					49,625
	Tổng				4.000	1.600	220	2.000	9.000						8.997,038